

U.P. nly
T

Kle Hog

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 25961
	Giờ: Ngày 7 tháng 9 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010



*Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2010	4
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần thép Pomina hân hạnh trình bản báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con (dưới đây gọi tắt là Công ty) đã được soát xét bởi kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép Pomina là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 8 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 6 năm 2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 8 tháng 6 năm 2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 6 năm 2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 VND và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 8 năm 2009.

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương);
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Công ty con

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03 tháng 12 năm 2007.

Văn phòng và nhà máy Công ty con được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty con là : Sản xuất các sản phẩm từ thép; Kinh doanh các sản phẩm từ thép; Khai thác, kinh doanh cảng biển, đầu tư khai thác các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt trở thành công ty con của Công ty cổ phần Thép Pomina từ ngày 22 tháng 12 năm 2009.

2. Hội đồng Quản trị

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty là 526.382.231.931 VND (năm 2009 là 656.386.814.807 VND).

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.



ĐỖ XUÂN CHIÊU

Chủ tịch

Bình Dương, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Số : 00159.HCM/55.09 (SX-HN)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010
của Công ty cổ phần Thép Pomina**Kính gửi : Các thành viên của Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Chúng tôi, Công ty TNHH BDO Việt Nam, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con (dưới đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm : bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính của kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN THỊ THANH**
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV**TRẦN THỊ MAI HƯƠNG**
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.643.164.115.241	3.928.781.545.498
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.501.040.849	557.506.308.294
Tiền	111		62.501.040.849	557.506.308.294
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	5.2	1.761.209.104.619	1.323.983.989.349
Phải thu khách hàng	131		1.246.463.343.489	1.227.052.357.053
Trả trước cho người bán	132		510.178.209.352	92.456.318.482
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		4.567.551.778	4.475.313.814
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.3	2.556.330.289.322	2.001.287.180.004
Hàng tồn kho	141		2.579.030.289.322	2.046.687.180.004
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.700.000.000)	(45.400.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		263.123.680.451	46.004.067.851
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	8.996.284.173	1.892.591.899
Thuế GTGT được khấu trừ	152		75.006.815.562	42.968.781.091
Các khoản thuế phải thu	154		513.760	35.383.767
Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	179.120.066.956	1.107.311.094

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.960.764.897.556	2.030.334.811.901
Các khoản phải thu dài hạn	210		29.000.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		29.000.000.000	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.778.652.900.574	1.869.207.909.826
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1.712.313.299.879	1.641.415.146.741
- Nguyên giá	222		2.400.677.347.977	2.222.194.527.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(688.364.048.098)	(580.779.380.773)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	85.092.632	154.738.442
- Nguyên giá	228		364.691.580	364.691.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.598.948)	(209.953.138)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	66.254.508.063	227.638.024.643
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	833.125.000	833.125.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		833.125.000	833.125.000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		152.278.871.982	160.293.777.075
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	151.951.584.077	159.144.400.185
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	327.287.905	1.149.376.890
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.603.929.012.797	5.959.116.357.399



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.859.177.923.691	3.793.541.488.081
Nợ ngắn hạn	310		2.984.906.681.725	2.830.675.293.694
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	2.007.278.971.663	2.058.236.481.932
Phải trả cho người bán	312	5.13	543.227.163.477	572.794.327.607
Người mua trả tiền trước	313		452.168.629	6.804.713.165
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	122.769.343.317	159.024.895.271
Phải trả người lao động	315		2.291.729.491	712.047.117
Chi phí phải trả	316	5.15	56.020.269.183	16.581.418.462
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.16	242.579.481.284	7.982.688.647
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	5.17	10.287.554.681	8.538.721.493
Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327		-	-
Nợ dài hạn	330		874.271.241.966	962.866.194.387
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.18	874.271.241.966	962.866.194.387
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	2.740.751.089.106	1.981.117.187.973
Vốn chủ sở hữu	410		2.740.751.089.106	1.981.117.187.973
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.630.000.000.000	1.620.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(14.443.084.406)	(21.737.072.263)
Quỹ đầu tư phát triển	417		207.630.629.035	5.908.442.404
Quỹ dự phòng tài chính	418		43.715.312.445	6.593.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		838.848.232.032	370.352.817.832
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		4.000.000.000	184.457.681.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.603.929.012.797	5.959.116.357.399

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
Ngoại tệ các loại			
- USD		147.398,44	1.205.850,09
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		342,24	39.716,91

Kế toán trưởng



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Tổng Giám đốc



ĐỖ VĂN KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	01		4.571.861.137.325	7.541.215.854.607
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.182.626.650	1.881.381.140
Doanh thu thuần	10	6.1	4.564.678.510.675	7.539.334.473.467
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.801.646.870.865	6.170.007.814.821
Lợi nhuận gộp	20		763.031.639.811	1.369.326.658.646
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	135.976.236.331	73.243.050.848
Chi phí tài chính	22	6.4	311.118.797.556	609.711.783.281
- Trong đó: lãi vay	23		92.355.638.307	151.229.578.673
Chi phí bán hàng	24	6.5	11.230.512.572	19.630.750.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	15.468.578.548	32.120.166.909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		561.189.987.466	781.107.009.262
Thu nhập khác	31		313.324.039	1.488.269.201
Chi phí khác	32		15.051.681.712	46.362.482.184
Lợi nhuận khác	40	6.7	(14.738.357.673)	(44.874.212.983)
Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		546.451.629.793	736.232.796.279
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	19.247.308.877	124.882.758.190
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	822.088.985	363.223.282
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		526.382.231.931	610.986.814.807
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	106.096.688.344
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		526.382.231.931	504.890.126.463
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.10	3.230	7.476

Kế toán trưởng



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 25 tháng 8 năm 2010

Tổng Giám đốc



ĐỖ VĂN KHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Năm 2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	546.451.629.793	736.232.796.279
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	107.654.313.135	163.365.050.834
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03	(22.700.000.000)	44.179.111.331
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	63.377.894.990	100.289.385.337
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.000.000.000)	601.076.314
Chi phí lãi vay	06	92.355.638.307	151.229.578.673
<i>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08	779.139.476.225	1.195.896.998.768
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(690.228.166.463)	(444.247.081.806)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(532.343.109.318)	(1.741.518.071.267)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	198.272.646.434	194.027.629.254
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	89.123.834	(13.341.537.991)
Tiền lãi vay đã trả	13	(86.162.909.041)	(151.229.578.673)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.326.478.175)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.751.166.812)	(3.066.309.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(366.310.583.317)	(963.477.951.209)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(17.099.303.883)	(980.974.370.216)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	938.571.429
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24	-	300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(833.125.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.099.303.883)	(980.568.923.787)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	45.000.000.000	320.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.584.920.094.511	8.545.019.993.159
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.753.441.594.229)	(6.230.082.803.812)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(152.101.364.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(123.521.499.718)	2.482.835.825.282
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(494.931.386.918)	538.788.950.286
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	557.506.308.294	18.717.358.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(73.880.527)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	62.501.040.849	557.506.308.294

Kế toán trưởng



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 25 tháng 8 năm 2010



Tổng Giám đốc

ĐỖ VĂN KHÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty bao gồm Công ty cổ phần Thép Pomina và công ty con như sau :

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép Pomina là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLĐN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 8 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 6 năm 2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 8 tháng 6 năm 2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 6 năm 2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 VND và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 8 năm 2009.

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương);
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Công ty con

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 03 tháng 12 năm 2007.

Văn phòng và nhà máy Công ty con được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty con là : Sản xuất các sản phẩm từ thép; Kinh doanh các sản phẩm từ thép; Khai thác, kinh doanh cảng biển, đầu tư khai thác các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Công ty cổ phần Thép – Thép Việt trở thành công ty con của Công ty cổ phần Thép Pomina từ ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 99,50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ và công ty con của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định đã được đánh giá lại khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty mẹ và công ty con do Công ty mẹ kiểm soát.

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2010 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

4.3 Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản công nợ phải thu ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm xuất kho theo phương pháp giá chuẩn

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chi tiết như sau :

<i>Tên tài sản</i>	<i>Giá trị còn lại vào ngày 31/12/2007 VND</i>	<i>Giá trị đánh giá lại VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND</i>
Nhà xưởng A	7.908.589.661	10.742.075.179	2.833.485.518
Nhà xưởng X2			
- Khung nhà xưởng	8.606.502.236	10.694.404.981	2.087.902.745
- Móng nhà xưởng	2.834.241.485	3.524.765.766	690.524.281
Bãi phơi X1	3.086.015.641	3.609.428.126	523.412.485
Móng máy X2	7.480.504.952	11.370.367.521	3.889.862.569
Máy cán thép Pomina	2.696.961.879	74.261.981.827	71.565.019.948
Máy cán thép Simac	87.276.194.537	162.709.225.053	75.433.030.516
Cộng	119.889.010.391	276.912.248.453	157.023.238.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 4 năm

4.9 Lợi thế do đầu tư

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu Vinashin kỳ hạn 10 năm phát hành ngày 20 tháng 9 năm 2007. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.10 Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Công ty bao gồm các khoản chi phí phát sinh sau khi được cấp giấy phép thành lập cho đến khi Công ty hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và đi vào sản xuất chính thức. Những chi phí này được phân bổ trong 3 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động chính thức.

4.11 Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

4.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế hoặc thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản hay công nợ với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ dựa trên tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả với tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích một phần hay toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận để tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

4.17 Các bên liên quan

Tên công ty

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thép Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt – VND	726.708.753	431.121.701
Tiền gửi ngân hàng – VND	59.031.495.118	109.420.331.743
Tiền gửi ngân hàng – USD	2.733.356.772	21.634.152.768
Tiền gửi ngân hàng – EUR	9.480.206	1.020.702.082
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng - VND	-	425.000.000.000
	62.501.040.849	557.506.308.294

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ chi tiết như sau :

	Nguyên tệ	Quy VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	147.398,44	2.733.356.672
Tiền gửi ngân hàng – EUR	342,24	9.480.206

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu thương mại	1.246.463.343.489 (a)	1.227.052.357.053
Ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	510.178.209.352	92.456.318.482
Phải thu khác	4.567.551.778 (b)	4.475.313.814
	1.761.209.104.619	1.323.983.989.349

(a) Các khoản phải thu khách hàng từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, bao gồm:

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	1.239.045.330.254	1.219.391.791.194
Phải thu bên thứ ba	-	-
- Phải thu khách hàng trong nước	3.141.433.497	1.127.630.954
- Phải thu khách hàng nước ngoài	4.276.579.738	6.532.934.905
	1.246.463.343.489	1.227.052.357.053

(b) Bao gồm:

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Linder Gas - Điện tháng 12 chi hộ	3.392.244.130	3.434.950.887
Thuế nhà thầu nộp hộ Unisource	114.503.610	114.503.610
Khác	1.060.804.038	925.859.317
	4.567.551.778	4.475.313.814

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.759.644.487.815	1.677.444.864.534
Công cụ, dụng cụ	3.437.052.271	2.895.315.962
Thành phẩm tồn kho	815.948.749.236	366.346.999.508
	2.579.030.289.322	2.046.687.180.004
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.700.000.000)	(45.400.000.000)
<i>Giá trị thuần có thể thực hiện được</i>	2.556.330.289.322	2.001.287.180.004
Phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :		VND
Số dư đầu kỳ		45.400.000.000
Trích lập		-
Hoàn nhập		(22.700.000.000)
Số dư cuối kỳ		22.700.000.000

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trục cán	2.127.508.375	461.550.007
Chi phí tài trợ chương trình truyền hình	2.994.626.549	-
Chi phí sửa chữa	1.307.046.569	1.092.072.205
Chi phí vận chuyển phối	-	112.349.758
Chi phí khác	2.567.102.680	226.619.929
	8.996.284.173	1.892.591.899

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.499.719.596	1.102.311.094
Ký quỹ ngắn hạn	177.620.347.360 (*)	5.000.000
	179.120.066.956	1.107.311.094

(*) Trong đó, 177.615.347.360 VND là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án đầu tư nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm, Công ty phải tham gia vốn tự có 30% tổng giá trị các hợp đồng mua máy móc thiết bị do ngân hàng tài trợ vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Vườn cây lâu năm quản lý		Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư 01/01/2010	325.647.799.041	1.830.763.952.065	55.665.293.865	9.146.098.142	-	971.384.401	2.222.194.527.514
Tăng trong kỳ	92.348.326.706	80.233.534.191	4.089.131.816	232.034.545	834.096.791	1.328.424.995	179.065.549.044
Giảm trong kỳ	-	-	(582.728.581)	-	-	-	(582.728.581)
Số dư 30/06/2010	417.996.125.747	1.910.997.486.256	59.171.697.100	9.378.132.687	834.096.791	2.299.809.396	2.400.677.347.977
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư 01/01/2010	31.658.170.937	514.594.880.010	30.184.858.573	4.301.361.903	-	40.109.350	580.779.380.773
Khấu hao	12.584.198.111	90.319.113.214	3.955.310.854	942.175.097	86.507.132	116.731.710	108.004.036.118
Giảm trong kỳ	-	-	(419.368.793)	-	-	-	(419.368.793)
Số dư 30/06/2010	44.242.369.048	604.913.993.224	33.720.800.634	5.243.537.000	86.507.132	156.841.060	688.364.048.098
Giá trị còn lại							
Ngày 01/01/2010	293.989.628.104	1.316.169.072.055	25.480.435.292	4.844.736.239	-	931.275.051	1.641.415.146.741
Ngày 30/06/2010	373.753.756.699	1.306.083.493.032	25.450.896.466	4.134.595.687	747.589.659	2.142.968.336	1.712.313.299.879

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 848.616.694.481 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 178.933.022.218 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư 01/01/2010	364.691.580
Mua trong kỳ	-
Số dư 30/06/2010	364.691.580
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư 01/01/2010	209.953.138
Khấu hao trong kỳ	69.645.810
Số dư 30/06/2010	279.598.948
<i>Giá trị còn lại</i>	
Vào ngày 01/01/2010	154.738.442
Vào ngày 30/06/2010	85.092.632

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua sắm tài sản cố định dở dang	11.931.734.119	50.507.020.469
Chi phí xây dựng nhà máy cán thép	54.126.726.583	176.971.561.813
Sửa chữa tài sản cố định	196.047.361	159.442.361
	66.254.508.063	227.638.024.643

5.9 Đầu tư dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	833.125.000	833.125.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	833.125.000	833.125.000

Đây là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Vôi công nghiệp Hà Nam theo hợp đồng liên doanh và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700375759 ngày 29 tháng 7 năm 2009, theo đó, Công ty góp 3 tỷ VND, tương đương với 25% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn		
- Diện tích 37.800 m ²	4.173.048.336	4.283.017.476
- Diện tích 5.090 m ²	1.483.744.886	1.519.677.740
- Diện tích 21.716 m ²	12.627.794.157	12.805.650.411
Lợi thế do đầu tư	101.316.263.521	107.583.248.893
Chi phí thuê đất NM luyện phôi thép	10.894.748.292	9.662.507.086
Chi phí chuyển nhượng đất xây dựng ký túc xá	18.000.000.000	18.000.000.000
Tiền thuê đất	334.709.532	2.505.539.988
Chi phí khác (sửa chữa, phụ tùng)	3.121.275.353	2.784.758.591
	151.951.584.077	159.144.400.185

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Công ty thuê đất Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008 cho dự án nhà máy luyện phôi thép của Công ty đã được chấp thuận theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28/10/2008. Theo hợp đồng thuê lại đất, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 354.785,6 m², thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Đến ngày 30/06/2010, số tiền thuê đất là 9.708.254.060 VND và khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

Chi phí chuyển nhượng đất để xây dựng nhà ở cho công nhân theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSDĐ ngày 08 tháng 6 năm 2009 cho diện tích 5.000 m² tại lô H Khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ.

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	327.287.905	1.142.849.075
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	6.527.815
	327.287.905	1.149.376.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	1.883.085.609.237 (a)	1.933.050.325.337
Nợ dài hạn đến hạn trả	124.193.362.426 (b)	125.186.156.595
	2.007.278.971.663	2.058.236.481.932

(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động bao gồm :

Ngân hàng	Hợp đồng TD	Số dư VND	Hạn mức VND	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng Ngoại thương VN – CN Bình Dương	109B09 ngày 04/06/2009	476.573.846.556 (25.699.625,03 USD)	800 tỷ	Không có đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư phát triển – CN TPHCM	0010/2009/00004244 ngày 06/02/2009	95.936.780.393 (5.173.467,45 USD)	500 tỷ	Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty
Ngân hàng Công thương VN - Sở GD2	09.166009/HDTDH ngày 05/05/2009	49.115.063.536 (2.648.569,00 USD)	300 tỷ	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HDKT với Công ty Thép Việt
	09.783001/HDTDH M ngày 01/06/2009	151.215.870.000 94.098.596.750 (5.074.341,93 USD)	350 tỷ	Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế (mua bán phôi)
Ngân hàng Sài gòn Thương tín	2474 ngày 07/08/2009	102.531.721.391 223.630.747.332 12.059.466,53 USD	300 tỷ	Không có đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư phát triển – CN TPHCM	00310/2009/0000633 ngày 06/07/2009	138.505.062.566 (7.468.996,04 USD)	400 tỷ	Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ HDKT với Công ty Thép Việt và Thép Pomina
Ngân hàng Ngoại thương VN - TPHCM	0095/KH/09NH ngày 03/04/ 2009	487.089.403.673 (26.266.684,84 USD)	690 tỷ	Thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty
	0358/KH/09NH ngày 30/09/2009	64.388.517.040 (3.472.202,17 USD)	350 tỷ	Cầm cố các hợp đồng tiền gửi
		1.883.085.609.237		

(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem tại mục 5.18 dưới đây) :

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.13 Phải trả người bán

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	326.040.075.374	415.840.870.171
Phải trả bên thứ ba		
- Phải trả nhà cung cấp trong nước	136.164.843.014	93.990.988.090
- Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	81.022.245.089	62.962.469.346
	543.227.163.477	572.794.327.607

5.14 Thuế phải nộp

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.757.991.219
Thuế nhập khẩu	20.051.753.421	33.307.823.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.695.885.045	116.775.054.343
Thuế thu nhập cá nhân	21.704.851	182.811.920
Thuế tài nguyên	-	1.214.560
	122.769.343.317	159.024.895.271

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất	3.625.103.443	3.375.489.351
Chi phí tiền điện	404.996.108	3.934.822.500
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	42.958.699.659	9.187.424.759
Chi phí lãi vay	6.192.729.266	-
Chi phí khác	2.838.740.707	83.681.852
	56.020.269.183	16.581.418.462

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	429.467.456	307.547.856
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	387.238.404	123.068.731
Chi phí tư vấn vật liệu chịu lửa	7.603.099.303	7.098.361.369
Mượn tiền bà Đỗ Thị Cẩm Hương	9.000.000.000	-
Phải trả Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	224.814.692.721	-
Tiền hàng thanh toán dùm		
Phải trả khác	344.983.400	453.710.691
	242.579.481.284	7.982.688.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Tình hình phát sinh quỹ khen thưởng phúc lợi ("KTPL") như sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.538.721.493	10.205.275.563
Tăng do phân phối từ lợi nhuận	3.500.000.000	1.399.755.424
Chi sử dụng quỹ	(1.751.166.812)	(3.066.309.494)
Số dư cuối kỳ	10.287.554.681	8.538.721.493

5.18 Vay dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	998.464.604.392	1.088.052.350.98
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(124.193.362.426)	(125.186.156.595)
	874.271.241.966	962.866.194.387

- 17.876.149.192 VND là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Dương theo hợp đồng tín dụng cho dự án đầu tư phát triển số 039D03 ngày 27 tháng 6 năm 2003 với các nội dung như sau :

+ Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí liên quan đến xây dựng cơ bản, trang bị máy móc thiết bị của dự án sản xuất thép hình (nhà máy 2) với số tiền được vay là 147.754.449.000 VND.

+ Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên 07 tháng 01 năm 2004 và bắt đầu trả nợ sau 1 năm 3 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, nợ gốc được hoàn trả trong 24 kỳ hạn, mỗi kỳ 3 tháng.

+ Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và thế chấp tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại lô L với diện tích 21.716 m².

- Bao gồm 189.828.430.731 VND và 17.000.875,48 USD (tương đương với 315.264.234.902 VND) là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27 tháng 11 năm 2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17 tháng 6 năm 2009 với các nội dung như sau :

+ Mục đích sử dụng vốn vay : để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, bao gồm cả lãi trong thời gian xây dựng của dự án nhà máy cán thép hợp kim, thép dự ứng lực công suất 450.000 tấn/năm, với số tiền được vay là 467.531.000.000 VND (tương đương 70% vốn cố định của dự án), trong đó chi nhánh TP.Hồ Chí Minh và chi nhánh Vũng Tàu mỗi nơi cho vay chiếm tỷ lệ 50% tổng số tiền cho vay (Ngân hàng Ngoại Thương - chi nhánh TP.Hồ Chí Minh là chi nhánh đầu mối).

+ Thời gian vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17 tháng 6 năm 2009), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.18 Vay dài hạn (tiếp theo)

- Bao gồm 189.828.430.731 VND và 17.000.875,48 USD (tương đương với 315.264.234.902 VND) là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng 0040/DTDA/07CD ngày 27 tháng 11 năm 2007 và được sửa đổi bổ sung lần 2 theo hợp đồng bổ sung số 0040/DTDA/07CD-SDBS2 ngày 17 tháng 6 năm 2009 với các nội dung như sau :

+ Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 500.00 tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, trong đó chi nhánh TP.Hồ Chí Minh và chi nhánh Vũng Tàu mỗi nơi cho vay chiếm tỷ lệ 50% tổng số tiền cho vay (Ngân hàng Ngoại Thương - chi nhánh TP.Hồ Chí Minh là chi nhánh đầu mối).

+ Thời gian vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 30 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 60 tháng và được chia thành 20 kỳ hạn.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án. Đồng thời, Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (công ty mẹ cấp cao) tiếp tục cầm cố quyền đối với phần vốn góp vào Công ty cổ phần Thép Pomina, Công ty Thép Tây Đô, Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingall và cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

Theo lịch trả nợ, số nợ vay đến hạn thanh toán trong năm 2011 là 124.193.362.426 VND bao gồm 40.697.518.437 VND, 1.908.463,76 EUR (tương đương với 44.787.827.614 VND) và 2.087.360,68 USD (tương đương với 38.708.016.376 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước							
Tăng vốn góp bằng tiền	500.000.000.000	-	-	5.908.442.404	5.293.000.000	20.744.314.507	531.945.756.911
Tăng vốn hoán đổi cổ phiếu	320.000.000.000	-	-	-	-	-	320.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	800.000.000.000	-	-	-	-	-	800.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	504.890.126.463	504.890.126.463
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	1.300.000.000	(1.300.000.000)	0
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.880.259.073)	(1.880.259.073)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(152.101.364.065)	(152.101.364.065)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(21.737.072.263)	-	-	-	(21.737.072.263)
Số dư 31/12/2009	1.620.000.000.000	-	(21.737.072.263)	5.908.442.404	6.593.000.000	370.352.817.832	1.981.117.187.973
Kỳ này							
Số dư 01/01/2010	1.620.000.000.000	-	(21.737.072.263)	5.908.442.404	6.593.000.000	370.352.817.832	1.981.117.187.973
Tăng vốn góp bằng tiền	10.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	526.382.231.931	526.382.231.931
Điều chỉnh từ lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	59.012.866.760	18.113.290.241	106.096.688.344	183.222.845.345
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	142.709.319.871	19.009.022.204	(161.718.342.075)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(2.265.164.000)	(2.265.164.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	7.293.987.857	-	-	-	7.293.987.857
Số dư 30/06/2010	1.630.000.000.000	35.000.000.000	(14.443.084.406)	207.630.629.035	43.715.312.445	838.848.232.032	2.740.751.089.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, vốn góp của chủ sở hữu là 1.630 tỷ VND, tăng 10 tỷ VND so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 do phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu; theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 23 tháng 9 năm 2009, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất phát hành 10.000.000 cổ phiếu cho các tổ chức đầu tư tài chính chuyên nghiệp.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.620.000.000.000	500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	10.000.000.000	1.120.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	1.630.000.000.000	1.620.000.000.000
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong năm	-	152.101.364.065

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông vào ngày 10 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất chia cổ tức với tỷ lệ 20%, trong đó bằng bằng tiền mặt là 5% và bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% cho các cổ đông hiện hữu (ngày chốt quyền là 26 tháng 7 năm 2010). Thời gian thực hiện chi trả cổ tức vào ngày 13 tháng 8 năm 2010.

Cổ phiếu phổ thông

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	163.000.000	162.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong kỳ/năm	1.000.000	112.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163.000.000	162.000.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

Cổ phiếu ưu đãi : không có.

Chênh lệch tỷ giá

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư		
- Tiền	(73.880.528)	(449.830.381)
- Phải thu	(3.546.176.632)	(3.995.749.018)
- Ứng trước cho nhà cung cấp MMTB	(10.823.027.246)	3.578.806.000
- Phải trả nhà cung cấp	-	(15.590.278.331)
- Vay ngắn hạn	-	(5.280.020.533)
	(14.443.084.406)	(21.737.072.263)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	4.219.894.008.846	7.083.477.735.26
Doanh thu thép xuất khẩu	284.098.001.557	312.200.821.622
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	67.869.126.922	141.752.383.719
Doanh thu bán phôi	-	3.774.288.492
Doanh thu khác	-	10.625.510
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.182.626.650)	(1.881.381.140)
Doanh thu thuần	4.564.678.510.675	7.539.334.473.467

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn thép	3.811.294.506.299	6.163.460.721.253
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	68.839.430.893	144.313.566.325
Giá vốn phôi	(55.787.066.327)	(10.519.387.570)
(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(22.700.000.000)	(127.247.085.187)
	3.801.646.870.865	6.170.007.814.821

6.3 Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.500.117.270	34.566.799.572
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	8.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.366.952.492	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.109.166.569	38.676.251.276
	135.976.236.331	73.243.050.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	92.355.638.307	151.229.578.673
Chi phí lãi trả chậm	14.801.776.014	3.223.420.070
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	122.666.366.134	354.923.499.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	81.295.017.101	100.289.385.337
Chi phí khác	-	45.900.182
	311.118.797.556	609.711.783.281

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	9.880.716.916	13.552.236.404
Chi phí vật liệu, bao bì	286.491.523	426.696.532
Chi phí khấu hao	83.583.564	105.714.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	834.110.540	5.436.482.293
Chi phí bằng tiền khác	145.610.029	109.620.673
	11.230.512.572	19.630.750.042

6.6 Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.804.463.563	9.510.382.087
Chi phí điện, điện thoại	746.367.160	1.084.098.560
Khấu hao tài sản cố định	3.090.575.941	5.080.292.060
Phí thuê bảo vệ	1.274.822.392	2.310.457.680
Dụng cụ quản lý	473.374.605	908.410.280
Chi phí sửa chữa và bảo trì	174.909.282	1.114.262.452
Phí ngân hàng	2.681.832.541	4.869.525.346
Chi phí khác	2.222.233.064	7.242.738.444
	15.468.578.548	32.120.166.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.7 Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi (lỗ) thanh lý tài sản cố định	81.228.957	(601.076.314)
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	(8.304.343.116)	(21.800.829.148)
Phân bổ lợi thế do đầu tư	(6.266.985.372)	(12.533.970.744)
Chi phí phạt vi phạm hành chính, hợp đồng	(273.811.391)	(9.871.760.520)
Thu nhập (chi phí) khác	25.553.249	(66.578.266)
	(14.738.357.673)	(44.874.212.983)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	368.655.957.678	641.106.583.253
Cộng (trừ) :		
- Chi phí không được khấu trừ	200.000	58.935.466
- Các chi phí phát sinh năm trước được khấu	(87.037.528)	(264.923.859)
- Lợi nhuận được chia	(110.364.200.692)	
- Chênh lệch tạm thời - CLTG	-	(19.816.040.907)
- Chuyển lỗ của giai đoạn từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2008 của Công ty	-	(87.232.420.419)
Lợi nhuận tính thuế	258.204.919.458	533.852.133.534
Thuế suất (15% x 50% & 25%)	7,5% và 25%	7,5% và 25%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	19.247.308.877	40.038.910.015
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm 2008	-	84.843.848.175
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.247.308.877	124.882.758.190

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :		
- Chênh lệch tỷ giá	-	1.486.203.068
- Chi phí công cụ dụng cụ	6.527.815	19.869.289
- Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	815.561.170	(1.142.849.075)
	822.088.985	363.223.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ (VND)	526.382.231.931	504.890.126.463
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	526.382.231.931	504.890.126.463
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	162.966.667	67.534.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.230	7.476

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (mua)/bán VND</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu Phí tài chính Bán thép thành phẩm	(369.675.073.998) (14.801.776.014) 4.212.275.944.600

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị phải thu (phải trả) VND</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép Phải trả tiền mua NVL Phải trả khoản chi hộ	1.239.045.330.254 (326.040.075.374) (224.814.692.721)

7.2 Trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính

Một vài số liệu so sánh được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành, chi tiết như sau :

<i>Khoản mục</i>	<i>Số liệu trên báo cáo năm trước VND</i>	<i>Số liệu trình bày lại VND</i>
<u>Bảng cân đối kế toán</u>		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(45.400.000.000)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	229.857.681.345	184.457.681.345
<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>		
Giá vốn hàng bán	6.124.607.814.821	6.170.007.814.821
Lợi ích của nhà đầu tư thiểu số	151.496.688.344	106.096.688.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu năm trước thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu đã kiểm toán của năm 2009 và không mang tính so sánh với số liệu của 6 tháng đầu năm 2010.

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG



Bình Dương ngày 25 tháng 8 năm 2010

ĐỖ VĂN KHÁNH